Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2019

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0400101972	ngày 08 tháng 08 năm 2019
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 7 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 08 tháng 08 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Lê Tuấn	Chủ tịch
	Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên không điều hành
	Ông Lê Quảng Đức	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên
	Ông Vũ Quyết Thắng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên
	Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Lê Tuấn	Quyền Tổng Giám đốc
	Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng Việt Nam	

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	*Mã số*	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**584.605.807.640**	**473.510.432.353**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**36.465.358.542**	**138.034.815.704**
Tiền	111		11.074.391.274	4.604.364.983
Các khoản tương đương tiền	112		25.390.967.268	133.430.450.721
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**379.643.908.394**	**179.760.217.808**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		379.643.908.394	179.760.217.808
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**120.491.170.440**	**97.310.360.889**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	110.374.171.837	90.630.649.632
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.308.706.997	3.009.978.098
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.795.223.478	5.020.183.041
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.986.931.872)	(1.350.449.882)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**11.403.474.810**	**9.182.867.075**
Hàng tồn kho	141		11.403.474.810	9.182.867.075
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**36.601.895.454**	**49.222.170.877**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	2.605.712.914	1.352.831.895
Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.996.182.540	47.869.338.982
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.077.911.822.173**	**1.152.892.932.914**
Tài sản cố định	**220**		**1.029.409.037.078**	**1.114.865.152.013**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	928.308.478.846	1.014.072.373.485
Nguyên giá	*222*		*2.034.822.427.954*	*2.027.390.537.686*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.106.513.949.108)*	*(1.013.318.164.201)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	101.100.558.232	100.792.778.528
Nguyên giá	*228*		*104.009.870.987*	*103.551.770.987*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.909.312.755)*	*(2.758.992.459)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**13**	**126.150.013**	**131.950.009**
Nguyên giá	231		145.000.000	145.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.849.987)	(13.049.991)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.875.105.536**	**5.798.207.662**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.875.105.536	5.798.207.662
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**32.835.947.149**	**31.911.510.949**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.089.813.149	30.089.813.149
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.764.334.000	3.764.334.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.018.200.000)	(1.942.636.200)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.665.582.397**	**186.112.281**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	8.235.918.237	75.304.281
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.318.856.160	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.662.517.629.813**	**1.626.403.365.267**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**309.344.981.814**	**401.876.648.118**
Nợ ngắn hạn	**310**		**121.192.012.500**	**199.175.294.866**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	34.583.251.675	95.964.873.258
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	884.349.097	5.445.986.705
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	13.441.503.140	11.443.787.085
Phải trả người lao động	314		42.735.047.761	36.227.093.121
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.857.296.058	1.516.952.820
Doanh thu chưa thực hiện	318		37.500.000	18.500.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.493.433.956	23.150.158.059
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	12.717.656.438	12.383.328.770
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.441.974.375	13.024.615.048
Nợ dài hạn	**330**		**188.152.969.314**	**202.701.353.252**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	188.152.969.314	199.533.315.078
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	-	3.168.038.174
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.353.172.647.999**	**1.224.526.717.149**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**1.353.172.647.999**	**1.224.526.717.149**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		990.000.000.000	990.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*990.000.000.000*	*990.000.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		(215.000.000)	(215.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		179.932.610.473	157.162.317.406
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.455.037.526	77.579.399.743
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*183.455.037.526*	*77.579.399.743*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.662.517.629.813**	**1.626.403.365.267**

Người lập:		**Người duyệt:**
Ngô Quốc Văn	Nguyễn Ngọc Tâm	Trần Lê Tuấn
Kế toán	*Trưởng phòng Tài chính Kế toán*	*Quyền Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**222.865.622.099**	**178.176.104.521**	**823.914.570.528**	**695.674.254.294**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	879.135.821	126.512.560	932.737.170
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**222.865.622.099**	**177.296.968.700**	**823.788.057.968**	**694.741.517.124**
Giá vốn hàng bán	11	26	149.005.800.537	126.837.462.500	532.484.858.031	460.504.519.525
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**73.859.821.562**	**50.459.506.200**	**291.303.199.937**	**234.236.997.599**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6.932.126.843	4.013.857.023	25.076.573.268	21.665.716.098
Chi phí tài chính	22	28	4.497.820.343	4.968.347.886	16.130.742.582	17.490.061.145
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.906.898.808*	*3.003.703.798*	*11.662.379.388*	*13.916.484.149*
Chi phí bán hàng	24		3.037.486.175	1.531.644.278	5.335.039.348	3.049.403.916
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	24.726.298.485	15.319.368.465	73.127.663.296	53.217.636.227
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**48.530.343.402**	**32.654.002.594**	**221.786.327.979**	**182.145.612.409**
Thu nhập khác	31	30	4.421.750.520	705.413.343	5.867.659.731	1.684.347.557
Chi phí khác	32		460.287.493	166.216.230	612.354.199	445.202.201
Lợi nhuận khác	**40**		**3.961.463.027**	**539.197.113**	**5.255.305.532**	**1.239.145.356**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**52.491.806.429**	**33.193.199.707**	**227.041.633.511**	**183.384.757.765**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.434.621.871	6.689.639.778	43.245.504.363	35.900.551.007
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(1.318.856.160)	-	(1.318.856.160)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**44.376.040.718**	**26.503.559.929**	**185.114.985.308**	**147.484.206.758**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		448	268	1.870	1.490

Người lập:		**Người duyệt:**
Ngô Quốc Văn	Nguyễn Ngọc Tâm	Trần Lê Tuấn
Kế toán	*Trưởng phòng Tài chính Kế toán*	*Quyền Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay VND	 Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**227.041.633.511**	**183.384.757.765**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02		119.573.383.755	123.294.024.703
Các khoản dự phòng	03		(2.455.992.384)	290.834.020
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.705.852.314	2.704.002.184
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(24.713.518.572)	(18.968.166.230)
Chi phí lãi vay	06		11.662.379.388	13.916.484.149
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**332.813.738.012**	**304.621.936.591**
Biến động các khoản phải thu	09		6.485.124.392	(29.378.204.515)
Biến động hàng tồn kho	10		(2.220.607.735)	357.563.678
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(75.829.485.606)	(5.932.029.111)
Biến động chi phí trả trước	12		(9.413.494.975)	146.354.564
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.733.314.076)	(13.532.152.346)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41.412.892.401)	(32.172.776.147)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.821.747.349)	(12.963.399.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**183.867.320.262**	**211.147.292.986**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(36.364.316.727)	(282.302.066.850)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.862.063.637	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(641.973.010.997)	(334.760.217.808)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		442.089.320.411	156.200.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.732.495.021	15.590.594.030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(213.653.448.655)**	**(445.271.690.628)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay VND	 Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	329.785.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		-	116.161.675.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.383.328.769)	(100.886.338.986)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(59.400.000.000)	(113.850.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(71.783.328.769)**	**231.210.336.014**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**(101.569.457.162)**	**(2.914.061.628)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**138.034.815.704**	**140.951.996.201**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(3.118.869)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**36.465.358.542**	**138.034.815.704**

Người lập:		Người duyệt:
Ngô Quốc Văn	Nguyễn Ngọc Tâm	Trần Lê Tuấn
Kế toán	*Trưởng phòng Tài chính Kế toán*	*Quyền Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 673 nhân viên (01/01/2019: 653 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	05 – 30 năm
▪ Máy móc và thiết bị	04 – 20 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	05 – 10 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	03 – 08 năm
▪ Tài sản khác	04 năm

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 - 03 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa: 25 năm

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi xây dựng chưa hoàn thành và máy móc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 02 năm.

Lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 03 năm.

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc xác định rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là dịch vụ cảng và bến cảng tại một vùng địa lý chính là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và các quy định như nhau.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	246.936.567	190.707.258
Tiền gửi ngân hàng	10.827.454.707	4.413.657.725
Các khoản tương đương tiền	25.390.967.268	133.430.450.721
Cộng	**36.465.358.542**	**138.034.815.704**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính:

	31/12/2019 VND			01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**379.643.908.394**	**379.643.908.394**	**-**	**179.760.217.808**	**179.760.217.808**	**-**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**379.643.908.394**	**379.643.908.394**	**-**	**179.760.217.808**	**179.760.217.808**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	379.643.908.394	379.643.908.394	-	179.760.217.808	179.760.217.808	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**33.854.147.149**	**32.835.947.149**	**(1.018.200.000)**	**33.854.147.149**	**31.911.510.949**	**(1.942.636.200)**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**30.089.813.149**	**30.089.813.149**	**-**	**30.089.813.149**	**30.089.813.149**	**-**
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	19.907.661.902	19.907.661.902	-	19.907.661.902	19.907.661.902	-
Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	10.182.151.247	10.182.151.247	-	10.182.151.247	10.182.151.247	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**3.764.334.000**	**2.746.134.000**	**(1.018.200.000)**	**3.764.334.000**	**1.821.697.800**	**(1.942.636.200)**
Công ty CP Vinalines Logistics VN	2.000.000.000	981.800.000	(1.018.200.000)	2.000.000.000	1.017.363.800	(982.636.200)
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	1.764.334.000	1.764.334.000	-	1.764.334.000	804.334.000	(960.000.000)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	5.504.650.456	5.348.407.100
Công ty Vận tải biển Vinalines	3.987.215.529	51.805.475
Công ty CP CMA CGM Việt Nam	5.273.521.750	3.338.361.345
Công ty TNHH SITC Container Lines	10.645.721.398	3.618.177.996
Công ty TNHH Wanhai Lines	7.324.467.964	6.504.891.975
Công ty TNHH Hoàng Anh Khôi	5.982.304.248	3.438.907.130
Công ty CP Vận tải biển GLS	6.702.585.918	3.311.479.616
Công ty TNHH DV Vận tải Hàng hải Thiên Ý	2.739.427.788	4.657.423.126
Công ty CP Vận tải biển Vinafco	2.956.733.594	3.781.856.067
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	20.034.000	5.043.522.167
Các khách hàng khác	59.237.509.192	51.535.817.635
Cộng	**110.374.171.837**	**90.630.649.632**

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	20.034.000	5.043.522.167
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	1.461.935.026	1.461.935.026
Công ty Vận tải biển Vinalines	3.987.215.529	51.805.475
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	601.119.523	766.102.806
Cộng	**6.070.304.078**	**7.323.365.474**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo người bán có số dư lớn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Công Trình Hàng Hải	1.344.273.038	322.273.236
Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni - CN Đà Nẵng	1.791.900.000	-
Công ty TNHH Ngân Hàng Phần Mềm Tổng Hợp Việt Nam	860.000.000	-
Công ty TNHH CiCa Việt Nam	774.000.000	1.492.000.000
Các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác	2.538.533.959	1.195.704.862
Cộng	**7.308.706.997**	**3.009.978.098**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tạm ứng	192.354.021	376.885.071
Lãi dự thu	5.119.669.900	4.073.538.200
Phải thu cổ tức từ đầu tư góp vốn	140.000.000	140.000.000
Phải thu khác	343.199.557	429.759.770
Cộng	**5.795.223.478**	**5.020.183.041**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2019 VND				01/01/2019 VND			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Vận tải Hoa Phượng Đỏ *(*)*		-	-	-	> 3 năm	70.059.000	70.059.000	-
Công ty CP Tân Lộc Xanh *(*)*		-	-	-	> 3 năm	51.866.030	51.866.030	-
Công ty CP XD-TM-DV THA *(*)*		-	-	-	> 3 năm	110.000.000	110.000.000	-
Công ty TNHH MTV SX-TM-DV Long Bảo An *(*)*		-	-	-	> 3 năm	37.371.000	37.371.000	-
Công ty TNHH Nam Vạn Lý		-	-	-	> 3 năm	892.597.523	892.597.523	-
Công ty CP Đồng Xanh *(*)*		-	-	-	> 3 năm	63.122.695	63.122.695	-
Ông Huỳnh Khổng	> 3 năm	41.124.454	41.124.454	-	> 3 năm	41.124.454	41.124.454	-
Công ty CP ĐT Hồng Hoàng Hồng	> 3 năm	16.000.000	16.000.000	-	> 3 năm	16.000.000	16.000.000	-
Công ty TNHH VTB Hải Nam *(*)*		-	-	-	> 3 năm	20.343.020	20.343.020	-
Công ty CP XD và ĐT Khai thác Khoáng Sản Thăng Long	> 3 năm	7.260.000	7.260.000	-	1 - 2 năm	7.260.000	3.630.000	3.630.000
Công ty CP Đầu Tư Lũng Lô - VCCP		-	-	-	1 - 2 năm	88.672.320	44.336.160	44.336.160
Công ty CP Thép Dana – Úc	1 – 2 năm	2.335.853.219	1.167.926.610	1.167.926.609	Trong hạn	2.335.853.219	-	2.335.853.219
Công ty CP Thép Dana – Ý	1 – 2 năm	1.840.136.021	920.068.011	920.068.010	Trong hạn	1.840.136.021	-	1.840.136.021
Công ty CP Vận tải biển Container Vinalines	1 – 2 năm	1.461.935.026	730.967.513	730.967.513	Trong hạn	1.461.935.026	-	1.461.935.026
Công ty TNHH Thép Việt Pháp	1 – 2 năm	160.480.968	80.240.484	80.240.484	Trong hạn	310.480.968	-	310.480.968
Công ty CP vận tải biển và TM KT Trung Hưng	1 – 2 năm	46.689.600	23.344.800	23.344.800	Trong hạn	46.689.600	-	46.689.600
Cộng		**5.909.479.288**	**2.986.931.872**	**2.922.547.416**		**7.393.510.876**	**1.350.449.882**	**6.043.060.994**

(*) Các khoản nợ quá hạn đã được xóa nợ trong kỳ báo cáo

10. Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.976.331.651	-	8.930.155.012	-
Công cụ, dụng cụ	108.416.694	-	162.759.251	-
Hàng hóa	318.726.465	-	89.952.812	-
Cộng	**11.403.474.810**	**-**	**9.182.867.075**	**-**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.130.611.332.107	786.665.447.324	96.646.368.873	11.649.774.146	1.817.615.236	2.027.390.537.686
Tăng trong kỳ	6.579.610.108	1.682.446.545	24.924.084.541	2.643.177.659	-	35.829.318.853
Giảm trong kỳ	(5.594.082)	(27.003.162.503)	(1.033.472.000)	-	(355.200.000)	(28.397.428.585)
Số dư cuối kỳ	1.137.185.348.133	761.344.731.366	120.536.981.414	14.292.951.805	1.462.415.236	2.034.822.427.954
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	496.367.414.580	410.109.072.664	94.587.508.707	10.467.315.645	1.786.852.605	1.013.318.164.201
Khấu hao trong kỳ	52.420.373.738	64.123.819.770	2.004.746.010	850.699.185	17.624.760	119.417.263.463
Giảm do thanh lý	-	(24.832.806.556)	(1.033.472.000)	-	(355.200.000)	(26.221.478.556)
Số dư cuối kỳ	548.787.788.318	449.400.085.878	95.558.782.717	11.318.014.830	1.449.277.365	1.106.513.949.108
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	634.243.917.527	376.556.374.660	2.058.860.166	1.182.458.501	30.762.631	1.014.072.373.485
Số dư cuối kỳ	588.397.559.815	311.944.645.488	24.978.198.697	2.974.936.975	13.137.871	928.308.478.846

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 589.982 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2019: 445.034 triệu VND).

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	2.991.600.000	103.551.770.987
Tăng trong kỳ	-	458.100.000	458.100.000
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	3.449.700.000	104.009.870.987
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	2.758.992.459	2.758.992.459
Khấu hao trong kỳ	-	150.320.296	150.320.296
Số dư cuối kỳ	-	2.909.312.755	2.909.312.755
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	232.607.541	100.792.778.528
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	540.387.245	101.100.558.232

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.723 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2019: 2.723 triệu VND).

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	145.000.000	145.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	145.000.000	145.000.000
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	13.049.991	13.049.991
Khấu hao trong kỳ	5.799.996	5.799.996
Số dư cuối kỳ	18.849.987	18.849.987
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	131.950.009	131.950.009
Số dư cuối kỳ	126.150.013	126.150.013

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án trung tâm logistics tại Hòa Vang	5.464.269.026	5.464.269.026
Các công trình khác	410.836.510	333.938.636
Cộng	**5.875.105.536**	**5.798.207.662**

15. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**2.605.712.914**	**1.352.831.895**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	1.077.556.655	297.360.090
Phí bảo hiểm	1.017.883.764	877.468.205
Chi phí trả trước khác	510.272.495	178.003.600
Dài hạn	**8.235.918.237**	**75.304.281**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn	213.199.761	75.304.281
Chi phí sửa chữa trả trước	8.022.718.476	-

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	10.073.476.827	10.073.476.827	7.526.732.643	7.526.732.643
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	4.373.400.923	4.373.400.923	3.575.753.731	3.575.753.731
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Khu vực V	1.604.154.247	1.604.154.247	1.161.643.925	1.161.643.925
Công ty CP TV&XD Phú Xuân	-	-	56.614.078.218	56.614.078.218
Công ty CP XD Công Trình Thủy Hà Nội	-	-	18.041.827.094	18.041.827.094
Phải trả các nhà cung cấp khác	18.532.219.678	18.532.219.678	9.044.837.647	9.044.837.647
Cộng	**34.583.251.675**	**34.583.251.675**	**95.964.873.258**	**95.964.873.258**

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	10.073.476.827	10.073.476.827	7.526.732.643	7.526.732.643
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	4.373.400.923	4.373.400.923	3.575.753.731	3.575.753.731
Cộng	**14.446.877.750**	**14.446.877.750**	**11.102.486.374**	**11.102.486.374**

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Hàng hải Macs	94.076.522	94.076.522	5.246.566.142	5.246.566.142
Các khoản khác	790.272.575	790.272.575	199.420.563	199.420.563
Cộng	**884.349.097**	**884.349.097**	**5.445.986.705**	**5.445.986.705**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp và khấu trừ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Thuế GTGT	-	45.764.762.602	45.764.762.602	-
Thuế TNDN	7.294.446.794	43.641.577.575	41.412.892.401	9.523.131.968
Thuế TNCN	2.216.994.840	10.677.495.295	8.976.118.963	3.918.371.172
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.764.027.660	5.551.853.122	7.315.880.782	-
Các khoản phải nộp khác	168.317.792	26.974.965	195.292.757	-
Cộng	**11.443.787.086**	**105.662.663.559**	**103.664.947.505**	**13.441.503.140**

19. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lãi vay phải trả	1.446.018.132	1.516.952.820
Chi phí phải trả khác	411.277.926	-
Cộng	**1.857.296.058**	**1.516.952.820**

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	372.615.484	505.132.741
Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời	-	1.597.938.600
Hỗ trợ ngừng sản xuất,ngừng việc cho người lao động	-	382.427.460
Cổ tức phải trả	277.082	19.800.277.082
Phải trả khác	1.120.541.390	864.382.176
Cộng	**1.493.433.956**	**23.150.158.059**

21. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trợ cấp thôi việc phải trả	-	3.168.038.174
Cộng	**-**	**3.168.038.174**

22. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**12.717.656.438**	**12.717.656.438**	**12.383.328.770**	**12.383.328.770**
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)	12.717.656.438	12.717.656.438	12.383.328.770	12.383.328.770
Vay dài hạn	**188.152.969.314**	**188.152.969.314**	**199.533.315.078**	**199.533.315.078**
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)	38.152.969.314	38.152.969.314	49.533.315.078	49.533.315.078
Quỹ Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng (VND)	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	**200.870.625.752**	**200.870.625.752**	**211.916.643.848**	**211.916.643.848**

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư Phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	**990.000.000.000**	**(215.000.000)**	**157.162.317.406**	**77.579.399.743**	**1.224.526.717.149**
Tăng trong kỳ	-	-	22.770.293.067	227.041.633.511	249.811.926.578
Giảm trong kỳ	-	-	-	(121.165.995.728)	(121.165.995.728)
Số dư cuối kỳ	**990.000.000.000**	**(215.000.000)**	**179.932.610.473**	**183.455.037.526**	**1.353.172.647.999**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	742.500.000.000	75%	742.500.000.000	75%
Vốn góp của đối tượng khác	247.500.000.000	25%	247.500.000.000	25%
Cộng	**990.000.000.000**		**990.000.000.000**	

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	34.240,13	22.653,33
JPY	44.000,00	44.000,00

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	352.761.745	-

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	11.831.670.602	14.866.474.721
Doanh thu cung cấp dịch vụ	812.082.899.926	680.807.779.573
Cộng	**823.914.570.528**	**695.674.254.294**

26. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.367.415.182	13.860.606.731
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	521.117.442.849	446.643.912.794
Cộng	**532.484.858.031**	**460.504.519.525**

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	18.443.411.364	14.562.457.430
Cổ tức lợi nhuận được chia	5.583.993.600	4.551.708.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.049.168.304	2.551.549.868
Cộng	**25.076.573.268**	**21.665.716.098**

28. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.914.371.499	3.418.698.703
Chi phí lãi vay	11.662.379.388	13.916.484.149
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	1.553.991.695	140.934.200
Chi phí tài chính khác	-	13.944.093
Cộng	**16.130.742.582**	**17.490.061.145**

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	38.644.599.228	33.124.591.828
Chi phí khấu hao	834.915.327	912.218.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.552.487.762	1.265.342.076
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ quản lý	1.423.618.742	967.098.128
Chi phí dự phòng	(3.539.542.334)	149.899.820
Chi phí QLDN khác	34.211.584.571	16.798.486.211
Cộng	**73.127.663.296**	**53.217.636.227**

30. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
	VND	**VND**
Năng suất giải phóng tàu	30.273.700	-
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	2.862.063.637	144.372.178
Thu nhập khác	2.975.322.394	1.539.975.379
Cộng	**5.867.659.731**	**1.684.347.557**

31. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
	VND	**VND**
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	213.083.158.330	182.852.231.841
Chi phí khấu hao	119.571.933.756	123.294.024.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.453.383.527	117.637.192.038
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.694.020.198	26.088.962.482
Chi phí dự phòng	(3.539.542.334)	149.899.820
Chi phí khác	96.684.607.198	66.749.248.784

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
	VND	**VND**
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam		
Cổ tức đã trả	44.550.000.000	71.575.000.000
Các công ty liên quan		
Cty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.873.833.446	3.617.752.423
Mua hàng hóa và dịch vụ	41.819.415.418	26.086.195.211
Cty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.498.317.376	4.183.023.211
Mua hàng hóa và dịch vụ	64.080.656.544	55.737.226.861
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		
Cung cấp dịch vụ	1.746.640.248	17.429.615.480
Công ty Vận tải biển Container Vinalines		
Cung cấp dịch vụ	6.720.000	2.878.080.095
Công ty Vận tải biển Vinalines		
Cung cấp dịch vụ	20.697.390.566	-
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng		
Cung cấp dịch vụ	8.631.772.976	7.097.249.806
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)		
Cung cấp dịch vụ	-	17.580.000
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	**4.412.829.424**	**4.786.036.803**
Tiền lương và thưởng		

Người lập:		**Người duyệt:**
Ngô Quốc Văn	**Nguyễn Ngọc Tâm**	**Trần Lê Tuấn**
Kế toán	*Trưởng phòng Tài chính Kế toán*	*Quyền Tổng Giám đốc*